

Labels giving nutritional information on food packaging

Nhãn cung cấp thông tin dinh dưỡng trên bao bì thực phẩm

CAM13

English	Vi	Both	Vietise
---------	----	------	---------



Like

Share

Be the first of your friends to like this.

Jack: I've still got loads to do for our report on **nutritional food labels**.

Jack: Mình vẫn đang có nhiều việc phải làm cho báo cáo của chúng mình về những nhãn dán thực phẩm dinh dưỡng.

You will hear 2 students called Jack and Alice discussing food labels that give information on the nutritional value of foods.

Bạn sẽ nghe 2 sinh viên tên là Jack và Alice thảo luận về nhãn thực phẩm cung cấp thông tin về giá trị dinh dưỡng của thực phẩm.



Jack: I've still got loads to do for our report on **nutritional food labels**.

Jack: Mình vẫn đang có nhiều việc phải làm cho báo cáo của chúng mình về những nhãn dán thực phẩm dinh dưỡng.

Alice: Me too. What did you learn from doing the project about your own shopping habits?

Alice: Mình cũng vậy. Cậu đã học được gì từ dự án về những sở thích mua sắm cá nhân của chính mình?

Jack: Well, I've always had to check labels for **traces** of peanuts in everything eat because of my allergy. But beyond that I've never really been concerned enough to check how healthy a product is.

Jack: Mình luôn luôn phải kiểm tra nhãn mác để tìm **dấu vết** của đậu phộng ở tất cả mọi thứ mình ăn bởi vì mình bị dị ứng. Nhưng mà ngoài ra thì mình chẳng bao giờ quan tâm đến việc kiểm tra sản phẩm đó tốt cho sức khỏe như thế nào.

Alice: This project has actually taught me to read the labels much more carefully. I tended to believe claims on **packaging** like 'low in fat'. But I now realise that the 'healthy' yoghurt I've bought for years is full of sugar and that it's actually quite high in calories.

Alice: Dự án này thực sự dạy cho mình phải đọc những nhãn dán cẩn thận hơn. Mình có xu hướng tin vào những lời khẳng định trên **bao bì** như là: ít chất béo. Nhưng bây giờ mình nhận ra rằng cái “tốt cho sức khỏe” mà hộp sữa chua mình đã mua trong nhiều năm nay toàn là đường và nó thực tế có lượng calo khá cao.

Jack: Ready meals are the worst... comparing the labels on supermarket pizzas was **a real eye-opener**. Did you have any idea how many calories they contain? I was amazed.

Jack: Thức ăn chế biến sẵn thực sự là tệ nhất... so sánh những nhãn dán trên pizza trong siêu thị đã **thực sự giúp làm sáng tỏ**. Bạn có biết chúng chứa bao nhiêu lượng calo không? Mình đã rất ngạc nhiên.

Alice: Yes because unless you read the label really carefully, you wouldn't know that the nutritional values given are for half a pizza.

Alice: Mình biết bởi vì trừ khi bạn đọc nhãn dán thực sự cẩn thận thì bạn không thể nào biết được rằng giá trị dinh dưỡng được cung cấp là cho một nửa chiếc pizza.

Jack: When most people eat the whole pizza. Not exactly **transparent** is it?

Jack: Trong khi hầu hết mọi người đều ăn cả chiếc pizza. Nó không thực sự **rõ ràng** đúng không?

Alice Not at all. But I expect it won't stop you from buying pizza?

Alice: Không hề. Nhưng mình hi vọng nó sẽ ngăn cản việc mua pizza của cậu.

Jack: Probably not, no! I thought comparing the different labelling systems used by food manufacturers was interesting. I think the kind of labelling system used makes a big difference.

Jack: Có lẽ không đâu, không thể nào. Mình nghĩ việc so sánh các hệ thống nhãn dẫn khác nhau được sử dụng bởi những nhà máy sản xuất thực phẩm rất thú vị. Mình nghĩ các loại nhãn dẫn được sử dụng để tạo nên sự khác biệt lớn.

Alice: Which one did you prefer'?

Alice: Cậu thấy thích cái nào?

Jack: I liked the traditional daily value system best - the one which tells you what proportion of your required daily intake of each **ingredient** the product contains. I'm not sure it's the easiest for people to use but at least you get the full story. I like to know all the **ingredients** in a product - not just how much fat, salt and sugar they contain.

Jack: Mình thích nhất là hệ thống giá trị truyền thống hằng ngày - cái duy nhất mà nói cho cậu biết tỷ lệ phần trăm lượng cần thiết hàng ngày của mỗi **thành phần** mà sản phẩm chứa. Mình không chắc mọi người dễ sử dụng nó nhưng ít nhất cậu sẽ biết được toàn bộ. Mình muốn biết tất cả **thành phần** trong một sản phẩm - không phải chỉ là chúng có chứa bao nhiêu chất béo, muối và đường.

Alice: But it's good supermarkets have been making an effort to provide **reliable** information for customers.

Alice: Nhưng các siêu thị tốt đã nỗ lực cung cấp thông tin **đáng tin cậy** cho khách hàng.

Jack: Yes. There just needs to be more **consistency** between labelling systems used by different supermarkets, in terms of portion sizes, etc.

Jack: Phải. Chỉ cần có **sự nhất quán** hơn giữa các hệ thống ghi nhãn được sử dụng bởi các siêu thị khác nhau, về kích thước chia phần, vv

Alice: Mmm. The labels on the different brands of **chicken flavour crisps** were quite revealing too, weren't they?

Alice: Mmm. Các nhãn trên các nhãn hiệu khác nhau của **khoai tây chiên vị gà** cũng đã được tiết lộ khá nhiều, phải không?

jack. Yeah. I don't understand how they can get away with calling them chicken flavour when they only contain **artificial additives**.

Jack: Đúng thế. Mình không hiểu làm thế nào họ có thể gọi đó là vị gà trong khi chúng chỉ chứa những **phụ gia nhân tạo**.

Alice: I know I'd at least have expected them to contain a small percentage of real chicken.

Alice: Mình biết , ít nhất mình đã từng kì vọng chúng có chứa một phần nhỏ gà thật.

Jack: Absolutely.

Jack: Hẳn là thế

Alice I think having nutritional food labeling has been a good idea, don't you? I think it will change people's behaviour and stop mothers, in particular, buying the wrong things.

Alice: Mình nghĩ rằng việc ghi nhãn thực phẩm dinh dưỡng là một ý hay, phải không? Mình nghĩ rằng nó sẽ **thay đổi** hành vi của con người và ngăn chặn các bà mẹ, đặc biệt, mua phải những thứ không đúng.

Jack: But didn't that study kind of prove the opposite? People didn't necessarily stop buying unhealthy products.

Jack: Nhưng chẳng phải phải là nghiên cứu đó chứng tỏ điều ngược lại sao? Mọi người không nhất thiết phải ngừng mua các sản phẩm không lành mạnh.

Alice: They only said that might be the case. Those findings weren't that conclusive and it was quite a **small-scale study**. I think more research has to be done.

Alice: Họ chỉ nói rằng có thể là như vậy. Những phát hiện đó không mang tính kết luận và đó là một nghiên cứu quy mô nhỏ. Mình nghĩ rằng nhiều nghiên cứu phải được thực hiện.

Jack: Yes, I think you're probably right.

Jack: phải, mình nghĩ có thể cậu đúng.

Jack: What do you think of the traffic-light system?

Jack: Cậu nghĩ gì về hệ thống đèn giao thông?

Alice: I think supermarkets like the idea of having a colour-coded system - red, orange or green - for levels of fat, sugar and salt in a product.

Alice: Mình nghĩ rằng các siêu thị thích ý tưởng có một hệ thống mã màu - đỏ, cam hoặc xanh - cho các mức chất béo, đường và muối trong một sản phẩm.

Jack: But it's not been adopted **universally**. And not on all products. Why do you suppose that is?

Jack: Nhưng nó không được chấp nhận **rộng rãi**. Và không phải trên tất cả các sản phẩm. Tại sao bạn cho rằng là chính nó?

Alice: Pressure from the food manufacturers. Hardly surprising that some of them are opposed to flagging up how unhealthy their products are.

Alice: Áp lực từ các nhà sản xuất thực phẩm. Thật không có gì ngạc nhiên khi một số người trong số họ phản đối việc ghi nhận các sản phẩm của họ không lành mạnh như thế nào.

Jack: I'd have thought it would have been **compulsory**. It seems ridiculous it isn't.

Jack: Mình đã nghĩ rằng nó đáng nhẽ nên được **bắt buộc**. Có vẻ nực cười khi người ta không làm thế.

Alice: I know. And what I couldn't get over is the fact that it was brought in without enough **consultation** - a lot of experts had deep reservations about it.

Alice: Mình biết. Và những gì mình không thể vượt qua là sự thật rằng nó được đưa vào mà không có **sự tham vấn** đầy đủ - rất nhiều chuyên gia thực sự e dè về nó.

Jack: That is a bit weird. I suppose there's an argument for doing the research now when consumers are familiar with this system.

Jack: Có một chút kỳ lạ. Mình cho rằng có một tranh luận để thực hiện nghiên cứu ngay bây giờ khi người tiêu dùng quen thuộc với hệ thống này.

Alice Yeah, maybe.

Alice: phải, có lẽ

Jack: The participants in the survey were quite positive about the traffic-light system

Jack: Những người tham gia khảo sát khá tích cực về hệ thống đèn giao thông

Alice: Mmm But I don't think they targeted the right people. They should have focused on people with **low literacy levels** because these labels are designed to be accessible to them.

Alice: Mmm Nhưng tôi không nghĩ họ nhắm vào đúng người. Họ nên tập trung vào những người có **trình độ học vấn thấp** vì những nhãn này được thiết kế để có thể tiếp cận được với họ.

Jack: Yeah. But it's good to get feedback from all socio-economic groups. And there wasn't much **variation** in their responses.

Jack: Uk. Nhưng thật tốt khi nhận được phản hồi từ tất cả các nhóm kinh tế xã hội. Và không có nhiều **thay đổi** trong phản hồi của họ.

Alice No. But if they hadn't interviewed participants face-to-face, they could have used a much bigger sample size. I wonder why they chose that method?

Alice:Không. Nhưng nếu họ không phỏng vấn những người tham gia trực tiếp, họ có thể đã sử dụng cỡ mẫu lớn hơn nhiều. Mình tự hỏi tại sao họ lại chọn phương pháp đó?

Jack: Dunno. How were they selected? Did they volunteer or were they approached?

Jack: Dunno. Họ được chọn như thế nào? Họ đã tình nguyện hay họ tiếp cận?

Alice: I think they volunteered. The thing that wasn't stated was how often they bought **packaged food** - all we know is how frequently they used the supermarket.

Alice: Mình nghĩ họ đã tình nguyện. Thứ không được công bố là mức độ thường xuyên mà họ mua **thực phẩm đóng gói** - tất cả những gì chúng tôi biết là tần suất họ sử dụng siêu thị.

Like

Share

Be the first of your friends to like this.

Từ vựng trong bài

- universally**: rộng rãi
- transparent**: rõ ràng
- reliable**: đáng tin cậy
- small-scale study**: nghiên cứu với quy mô nhỏ
- nutritional food labels**: nhãn dán thực phẩm dinh dưỡng
- variation**: thay đổi
- trace**: dấu vết
- consultation**: sự tham vấn
- chicken flavour crisps**: khoai tây chiên vị gà
- consistency**: sự nhất quán
- packaging**: bao bì
- artificial additives**: phụ gia nhân tạo
- compulsory**: bắt buộc
- low literacy levels**: trình độ học vấn thấp

ingredient: thành phần  
packaged food: thực phẩm đóng gói  
a real eye-opener: thực sự giúp làm sáng tỏ

Trắc nghiệm từ vựng      Luyện nghe

Bài dịch của bạn Thu Hiền

FB

